

- Thanh tra Ngân hàng.
- Viện tiền tệ — tín dụng.
- Văn phòng.

Các tổ chức sản xuất — kinh doanh và sự nghiệp khác trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định.

Điều 7. — Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập Hội đồng Ngân hàng để tổ chức phối hợp và điều hòa các mặt hoạt động trong hệ thống Ngân hàng.

Hội đồng Ngân hàng Trung ương do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm Chủ tịch, các Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Tổng Giám đốc Ngân hàng chuyên doanh làm thành viên.

Hội đồng Ngân hàng tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương hoặc khu vực do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định.

Điều 8. — Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ của các tổ chức nói tại điều 5, điều 6 và điều 7 của Nghị định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 9. — Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Các quy định trong các văn bản ban hành trước đây trái với Nghị định này đều hết hiệu lực thi hành.

Điều 10. — Đồng chí Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các đồng chí Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
Quyền Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 2-HĐBT ngày 5-1-1988 về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh trong kế hoạch Nhà nước năm 1988.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ 2, 3 và 4 (khóa VI) về đổi mới cơ chế quản lý và kế hoạch hóa;
Đề cải tiến một bước hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh cho phù hợp tình hình hiện nay;
Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước,

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. — Ban hành kèm theo Quyết định này hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh, danh mục sản phẩm, vật tư, hàng hóa trọng yếu, công trình trọng điểm và quan trọng của kế hoạch Nhà nước năm 1988 giao cho các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

Điều 2. — Sửa đổi cách giao chỉ tiêu kế hoạch vật tư, hàng hóa như sau :

1. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao pháp lệnh một số loại vật tư, thiết bị trọng yếu (danh mục kèm theo). Đối với một số loại vật tư thiết bị quan trọng có liên quan đến nhiều ngành ngoài danh mục Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao pháp lệnh thì ủy quyền cho Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước giao kế hoạch. Các loại vật tư thiết bị còn lại phân cấp cho các Bộ, các địa phương, đơn vị cơ sở quản lý và mua bán theo kế hoạch và hợp đồng kinh tế.

2. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao chỉ tiêu pháp lệnh nhiệm vụ cung ứng vật tư cho các Bộ phụ trách cung ứng. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thông báo hạn mức vật tư được sử dụng cho các Bộ, Tổng cục, tỉnh, thành phố có nhu cầu đề chủ động bố trí kế hoạch.

3. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho một số Tổng Công ty, Liên hiệp xí nghiệp trung ương chỉ tiêu pháp lệnh về thu mua, xuất khẩu một số hàng nông, lâm, thủy sản, đồng thời giao cho các Tổng công ty, Liên hiệp xí nghiệp này chi phối theo kế hoạch quý vật tư, hàng hóa để ký hợp đồng thu mua, xuất khẩu.

Các tổ chức cung ứng vật tư hàng hóa có trách nhiệm ký hợp đồng bán vật tư hàng hóa theo kế hoạch cho các Tổng công ty, Liên hiệp xí nghiệp thực hiện nhiệm vụ kế hoạch thu mua, xuất khẩu.

Các Tổng Công ty, Liên hiệp xí nghiệp trung ương nói trên chịu trách nhiệm quyết toán với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Tài chính về số vật tư, hàng hóa đã nhận tương ứng với khối lượng hàng nông, lâm, thủy sản mua được.

4. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho một số tổng công ty ngành hàng của Bộ Nội thương chi phối theo kế hoạch quý vật tư để tổ chức gia công hoặc đấu thầu sản xuất những hàng tiêu dùng điều động cho nhu cầu trung ương. Phần vật tư cho sản xuất công nghiệp, tiêu, thủ công nghiệp tiêu dùng tại địa phương vẫn giao cho địa phương chi phối.

Điều 3. — Sửa đổi cách giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản như sau: Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho các Bộ, Tổng cục, tỉnh, thành phố chỉ tiêu pháp lệnh như tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách Nhà nước chia theo cơ cấu đầu tư theo mục tiêu ; danh mục một số công trình quan trọng và công trình trọng điểm được cân đối với một số vật tư trọng yếu.

Số vốn đầu tư và vật tư còn lại do các Bộ, Tổng cục, các địa phương bố trí cụ thể và đăng ký danh mục công trình với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Tài chính.

Điều 4. — Về đơn vị do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp giao kế hoạch.

1. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp giao một số chỉ tiêu pháp lệnh quan trọng cho các Bộ, Tổng cục và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương thuộc danh mục kèm theo Quyết định này.

2. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp giao chỉ tiêu pháp lệnh cho một số Tổng công ty, Liên hiệp xí nghiệp trung ương ; đồng thời giao pháp lệnh cho các Bộ, Tổng cục chủ quản để chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch,

Điều 5. — Ủy quyền Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước giao một số chỉ tiêu khác nhằm cụ thể hóa và hướng dẫn thêm danh mục sản phẩm do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao pháp lệnh cho các đơn vị trong danh sách quy định ở điều 4.

Đối với các Bộ, Tổng cục, các cơ quan trung ương khác, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước giao kế hoạch; ủy quyền Bộ trưởng Bộ Vật tư và Bộ trưởng các Bộ phụ trách cung ứng thông báo chỉ tiêu vật tư.

Điều 6. — Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh quy định tại Quyết định này, giao kế hoạch cho cấp dưới. Đồng thời, có thể giao thêm một số chỉ tiêu hướng dẫn nhằm giúp cấp dưới và cơ sở thực hiện tốt các chỉ tiêu pháp lệnh.

Điều 7. — Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh này áp dụng trong việc giao kế hoạch năm 1988; bãi bỏ những quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 8. — Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Tổng Công ty, Liên hiệp xí nghiệp thuộc diện Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao kế hoạch trực tiếp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 9. — Ủy ban Kế hoạch Nhà nước hướng dẫn thi hành Quyết định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

DANH MỤC hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh của kế hoạch năm 1988.

1. Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho các Bộ, Tổng cục (phần Bộ trực tiếp quản lý).

1. Sản xuất công nghiệp.

Số lượng và chất lượng sản phẩm chủ yếu tiêu thụ theo địa chỉ quy định; trong đó ghi rõ phần cho quốc phòng và cho xuất khẩu (nếu có).

2. Sản xuất nông nghiệp.

— Số lượng và chất lượng sản phẩm chủ yếu tiêu thụ theo địa chỉ quy định; trong đó ghi rõ phần cho quốc phòng và cho xuất khẩu (nếu có):

— Diện tích trồng mới cây lâu năm (một số cây công nghiệp, cây ăn quả hợp tác với nước ngoài).

3. Xây dựng.

— Giá trị sản lượng xây lắp.

— Danh mục công trình và hạng mục công trình trọng điểm và quan trọng hoàn thành bàn giao.

4. Lâm nghiệp.

Diện tích rừng trồng mới tập trung theo quy hoạch, trong đó diện tích rừng nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ.

5. Vận tải.

— Khối lượng vận tải một số mặt hàng (than, xi măng, phân bón, lương thực) cho một số nhiệm vụ chủ yếu và theo tuyến chủ yếu,

— Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng biển.

6. Bưu điện.

Giá trị nghiệp vụ bưu điện.

7. Thương nghiệp, cung ứng vật tư — kỹ thuật.

— Giá trị và số lượng một số mặt hàng chủ yếu trung ương bán cho địa phương.

— Giá trị và số lượng một số mặt hàng chủ yếu thu mua và điều động.

— Số lượng lương thực, hàng hóa chủ yếu, vật tư kỹ thuật bổ sung cho dự trữ Nhà nước.

— Nhiệm vụ cung ứng vật tư, thiết bị cho các Bộ, Tổng cục, tỉnh, thành phố, trong đó ghi rõ chỉ tiêu cung ứng cho những mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu, cho những cơ sở sản xuất và công trình trọng điểm, quan trọng (giao cho các Bộ cung ứng).

8. Xuất khẩu, nhập khẩu.

— Tổng giá trị (rúp, đôla) và số lượng một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu, chia ra thị trường xã hội chủ nghĩa, thị trường ngoài xã hội chủ nghĩa.

— Tổng giá trị (rúp, đôla) và số lượng một số mặt hàng chủ yếu nhập khẩu, chia ra thị trường xã hội chủ nghĩa, thị trường ngoài xã hội chủ nghĩa.

9. Đầu tư cơ bản.

— Tổng mức vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước (vốn xây lắp, vốn thiết bị) chia theo cơ cấu đầu tư, theo mục tiêu.

— Danh mục công trình trọng điểm và quan trọng đầu tư trong năm (ghi rõ vốn cho từng công trình).

— Năng lực sản xuất mới huy động và giá trị tài sản cố định mới tăng.

— Danh mục công trình quan trọng chuẩn bị đầu tư.

— Danh mục công trình khảo sát, thiết kế hoàn thành bàn giao phục vụ xây dựng.

— Sản lượng khảo sát thiết kế.

10. Đào tạo, phân phối cán bộ, công nhân kỹ thuật.

— Số học sinh tuyển mới (nghiên cứu sinh, đại học, cao đẳng).

— Số công nhân kỹ thuật đào tạo mới (ngoài nước).

11. Khoa học — kỹ thuật và điều tra cơ bản.

— Nhiệm vụ thăm dò địa chất, điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường và kinh phí.

— Nhiệm vụ áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và kinh phí.

12. Tài chính, tiền tệ.

— Các khoản nộp ngân sách bao gồm thu quốc doanh (hoặc thuế) lợi nhuận, khấu hao cơ bản, chênh lệch giá (nếu có) cho các Bộ, Tổng cục.

— Tổng số thu, tổng số chi ngoại tệ cụ thể cho một số khoản mục chính (giao cho những Bộ, Tổng cục có quan hệ kinh tế đối ngoại).

— Tổng mức phát hành (giao cho Ngân hàng Nhà nước).

09653316
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft

2. Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho các tỉnh, thành phố.

1. Vật tư, hàng hóa.

Giá trị và số lượng một số mặt hàng chủ yếu địa phương bán cho trung ương, trong đó cho xuất khẩu, quốc phòng, an ninh (nếu có).

2. Đầu tư cơ bản.

— Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách Nhà nước, trong đó ngân sách trung ương (vốn xây lắp, vốn thiết bị) và chia theo cơ cấu vốn đầu tư theo ngành.

— Danh mục công trình quan trọng đầu tư trong năm (ghi rõ vốn cho từng công trình).

— Năng lực sản xuất mới huy động.

3. Lao động, đào tạo.

Số lao động và nhân khẩu điều đi, nhận đến xây dựng vùng kinh tế mới (ngoài tỉnh).

4. Tài chính, tiền tệ.

— Tổng số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, trong đó số thu của ngân sách tỉnh.

— Tổng số chi ngân sách tỉnh.

Phụ lục 1

DANH MỤC

sản phẩm công nghiệp do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao pháp lệnh kế hoạch năm 1988.

1. Điện thương phẩm.
2. Than sạch :
Than cục.
Than cám số 3.
3. Khối lượng bốc đất đá.
4. Dầu thô.
5. Khí tự nhiên.
6. Thép cán.
7. Thiếc thỏi.
8. Quặng cừôm.
9. Máy kéo lớn.
10. Tò máy phát điện.
11. Động cơ điêzen.
12. Động cơ điện.
13. Ca-nô.

14. Tàu kéo, tàu đẩy.
15. Sà lan.
16. Quặng apatít các loại.
17. Phân lân các loại.
18. Xút.
19. Pin (quy tiêu chuẩn 1,5 volt).
20. Lớp xe đạp
21. Săm xe đạp.
22. Săm lốp ô-tô, máy kéo, trong đó săm lốp máy kéo bông sen.
23. Chất giặt rửa các loại.
24. Thuốc chữa bệnh.
25. Xi-măng, clanhke.
26. Gỗ tròn.
27. Tre, nứa, gỗ làm nguyên liệu giấy.
28. Hải sản khai thác.
29. Tôm, mực đông.
30. Đồ hộp các loại.
31. Rau quả đông lạnh.
32. Đường kính.
33. Sữa hộp.
34. Cồn các loại (quy 100%).
35. Bia.
36. Chè chế biến.
37. Thuốc lá điếu.
38. Dầu thực vật.
39. Vải.
40. Quần áo dệt kim.
41. Thủy tinh, trong đó thủy tinh y tế.
42. Giấy.

Phụ lục 2

DANH MỤC

**các công trình quan trọng do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
giao pháp lệnh trong kế hoạch năm 1988.**

CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM

1. Điện Hòa Bình (bao gồm cả công trình đồng bộ và đường dây Vinh — Đà Nẵng).
2. Thủy điện Trị An (bao gồm cả công trình đồng bộ).
3. Mở rộng Apatít Lào Cai.
4. Khu công nghiệp dầu khí Vũng Tàu.

5. Mở rộng xí mănğ Hà Tiên.
6. Cầu Bến Thủy.

CÁC CÔNG TRÌNH QUAN TRỌNG KHÁC

1. Điện Phả Lại (bãi xỉ của nhà máy).
2. Mỏ than Vàng Danh.
3. Mỏ than Na Dương.
4. Mỏ than Núi Hồng (đường sắt Quán Triều — Núi Hồng).
5. Mỏ than Mạo Khê: Trong đó:
 - Than núi bèo.
 - Nhà máy nước Diên Vọng.
 - Nhà ở công nhân than Quảng Ninh.
6. Nhà máy cơ khí trung tâm Cẩm Phả.
7. Mở rộng mỏ Pyrit giáp lai Vinh Phú.
8. Xí nghiệp liên hiệp thiếc Quý Hợp Nghệ Tĩnh.
9. Kênh Đập Cầu Hà Bắc.
10. Đồng bộ hóa xí mănğ Bim Sơn, Hoàng Thạch.
11. Các xí nghiệp liên hiệp cao su hợp tác với nước ngoài.
12. Các xí nghiệp liên hiệp chè hợp tác với nước ngoài.
13. Các xí nghiệp cà phê hợp tác với nước ngoài.
14. Nhà máy thủy điện Dreihling.
15. Chương trình hợp tác rau quả Liên Xô:
 - Kho Tân Thuận Đông.
 - APK Kiên Giang.
 - APK Quảng Nam — Đà Nẵng.
16. Chương trình gia công may xuất khẩu.
17. Hệ thống thủy lợi Thạch Nham.
18. Hồ Iadumha.
19. Hồ Sông Quao.
20. Hệ thống thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long.
21. Hệ thống thủy lợi đồng bằng sông Hồng.
22. Cầu Việt Trì.
23. Công trình K-84 Hà Nội.
24. Nhà máy công cụ số 1 mở rộng.
25. Khu ngoại giao đoàn đợt II.
26. Trường đại học sư phạm I.
27. Các cơ sở hạ tầng ở Hà Nội.
 - Nhà ở.
 - Cấp nước.
 - Điện thành phố (thiết bị Liên Xô).
 - Thoát nước.
28. Thủy điện An Diêm và Vinh Sơn.

DANH MỤC

**vật tư kỹ thuật do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
giao pháp lệnh trong kế hoạch năm 1988.**

A. THIẾT BỊ MÁY MÓC.

1. Động cơ đi-ê-den.
2. Động cơ tàu thủy.
3. Động cơ điện.
4. Tờ máy phát điện.
5. Máy ủi
6. Máy xúc.
7. Máy kéo lớn (từ 50 CV trở lên).
8. Ô-tô vận tải.
9. Ca nô.
10. Tàu kéo, tàu đẩy.
11. Sà lan.
12. Ô-tô cần trục.

B. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU.

13. Điện thương phẩm (trong đó một số hộ tiêu thụ chủ yếu).
14. Than mỏ (trong đó than cục, than cám III).
15. Xăng dầu các loại (không kể dầu hỏa).
16. Gang đúc.
17. Thép.
18. Đồng thỏi dát (trong đó đồng phế liệu thu hồi).
19. Nhôm thỏi dát (trong đó nhôm phế liệu thu hồi).
20. Chì thỏi dát.
21. Kẽm.
22. Thiếc nguyên chất.
23. Dây cáp đồng.
24. Dây cáp nhôm.
25. Thuốc nổ.
26. Phân đạm (quy sun-phát).
27. Phân ka-li.
28. Phân lân.
29. Xút cốt-tích (NaOH).
30. Các-bô-nát Natri (Na_2CO_3).
31. Cao su.
32. Săm, lốp ô-tô, máy kéo.
33. Xi-măng.
34. Gỗ tròn.

35. Giấy in:

Trong đó: Giấy in sách (trong đó giấy in sách giáo khoa).

Giấy in báo (trong đó Báo Nhân dân, Báo Quân đội).

Giấy in văn hóa phẩm.

Giấy in giấy tờ quản lý.

Giấy in tem, nhãn.

Phụ lục 4

DANH MỤC

hàng hóa Trung ương mua của địa phương do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao pháp lệnh kế hoạch năm 1988.

1. Lương thực.
2. Rau quả xuất khẩu.
3. Thịt lợn hơi.
4. Đậu tương.
5. Lạc vỏ.
6. Cà phê hạt.
7. Hạt tiêu.
8. Mía.
9. Chè búp.
10. Đay (quy đay bẹ).
11. Bông hạt.
12. Thuốc lá lá.
13. Quế.
14. Hoa hồi.
15. Dược liệu.
16. Cá tươi.
17. Tôm, mực.
18. Nước mắm.
19. Muối.
20. Đường.
21. Dầu dừa.
22. Vải.
23. Vải màn.
24. Hàng dệt kim.
25. Quạt điện.
26. Xe đạp và phụ tùng xe đạp.
27. Máy khâu.
28. Đồ sứ.
29. Đồ nhôm.
30. Giấy vải và đồ dùng bảo hộ lao động.
31. Tre nứa nguyên liệu giấy.

Phụ lục 5

DANH MỤC

hàng hóa Trung ương bán cho địa phương do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao pháp lệnh kế hoạch năm 1988.

1. Lương thực.
2. Nước mắm.
3. Muối.
4. Thịt mỡ (quy thịt hơi).
5. Cá tươi.
6. Đường.
7. Sữa hộp
8. Vải.
9. Vải màn.
10. Hàng bảo hộ lao động.
11. Đồ nhôm.
12. Đồ sứ.
13. Xà phòng giặt.
14. Giấy viết, vở học sinh.
15. Quạt điện.
16. Xe đạp và phụ tùng xe đạp.
17. Săm, lốp xe đạp.
18. Dầu hỏa.
19. Giấy dầu.
20. Thuốc chữa bệnh.
21. Than mỏ.

Phụ lục 6

DANH MỤC

hàng hóa xuất khẩu do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao pháp lệnh kế hoạch năm 1988.

1. Lạc (quy lạc vỏ).
2. Đậu tương.
3. Cà phê.
4. Thịt chế biến: Trong đó thịt gia cầm.
5. Hàng thủy sản.
6. Chè.
7. Dầu dừa.
8. Hàng rau quả.
9. Gạo.
10. Gỗ ván sàn.

11. Gỗ lạng.
 12. Quế.
 13. Dầu hồi.
 14. Cao su.
 15. Hạt tiêu.
 16. Thảm len.
 17. Thảm đay.
 18. Đay tơ.
 19. Giấy vải.
 20. Dép xốp.
 21. Quần áo dệt kim.
 22. Khăn mặt.
 23. Hàng may mặc.
 24. Cao Sao vàng.
 25. Than đá.
 26. Thiếc.
 27. Crômmit.
 28. Xi măng.
- Trong đó quy Clanh-ke.

Phụ lục ?

DANH SÁCH

các Bộ, Tổng cục, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp giao kế hoạch năm 1988.

I. CÁC BỘ, ỦY BAN, CƠ QUAN KHÁC THUỘC HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

1. Bộ Năng lượng.
2. Bộ Cơ khí và luyện kim.
3. Tổng cục Hóa chất.
4. Tổng cục Điện tử và kỹ thuật tin học.
5. Bộ Công nghiệp nhẹ.
6. Bộ Thủy sản.
7. Bộ Lâm nghiệp.
8. Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.
9. Tổng cục Cao su.
10. Bộ Thủy lợi.
11. Bộ Xây dựng.
12. Bộ Giao thông vận tải.
13. Tổng cục Bưu điện.
14. Tổng cục Hàng không dân dụng.
15. Bộ Nội thương.
16. Bộ Ngoại thương.

09653506

17. Bộ Vật tư.
18. Bộ Y tế.
19. Bộ Giáo dục.
20. Bộ Đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
21. Bộ Văn hóa.
22. Bộ Thông tin.
23. Tổng cục Mỏ và địa chất.
24. Tổng cục Dầu khí.
25. Bộ Quốc phòng.
26. Bộ Nội vụ.
27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
28. Bộ Lao động — Thương binh và xã hội.
29. Cục Quản lý dự trữ vật tư Nhà nước.
30. Tổng cục Du lịch.
31. Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước.
32. Ban Cơ yếu trung ương.
33. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ, ĐẶC KHU TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tất cả 40 tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương.

Phụ lục 8

DANH MỤC

**các Tổng công ty, Liên hiệp các xí nghiệp do
Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao kế hoạch trực tiếp năm 1988.**

1. Liên hiệp các xí nghiệp cà phê Việt Nam
(Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).
2. Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt Nam
(Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).
3. Liên hiệp các xí nghiệp dầu thực vật Việt Nam
(Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).
4. Tổng Công ty xuất nhập khẩu rau quả (Vegetexco)
(Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).
5. Tổng Công ty xuất nhập khẩu nông sản (Agrexport)
(Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).
6. Tổng Công ty lương thực (Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).
7. Công ty xuất nhập khẩu thủy sản (Seaprodex)
(Bộ Thủy sản).
8. Tổng Công ty xăng dầu (Bộ Vật tư).
9. Tổng Công ty kim khí (Bộ Vật tư).
10. Liên hiệp các xí nghiệp dệt (Bộ Công nghiệp nhẹ).
11. Xí nghiệp liên hiệp giấy Vinh Phú (Bộ Công nghiệp nhẹ).
12. Liên hiệp các xí nghiệp nguyên liệu giấy Vinh Phú
(Bộ Lâm nghiệp).

13. Tổng Công ty điện, máy, xe đạp, xe máy (Bộ Nội thương).
14. Tổng Công ty thực phẩm (Bộ Nội thương).
15. Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt Xô (Tổng cục Dầu khí).
16. Liên hiệp các xí nghiệp xi-măng (Bộ Xây dựng).
17. Liên hiệp các xí nghiệp dược Việt Nam (Bộ Y tế).
18. Tổng cục Đường sắt (Bộ Giao thông vận tải).

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 59-CT ngày 7-3-1988 về việc thực hiện kế hoạch hợp tác lao động với các nước xã hội chủ nghĩa năm 1988.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước tại tờ trình số 1450-UB/LDTL ngày 23 tháng 11 năm 1987 về việc thực hiện kế hoạch hợp tác lao động với các nước xã hội chủ nghĩa năm 1988,

QUYẾT ĐỊNH :

1. Nguyên tắc phân phối chỉ tiêu đi hợp tác lao động năm 1988 :

— Chỉ tiêu do các ngành, các địa phương, các xí nghiệp trực tiếp thỏa thuận với nhau được ghi vào Nghị định thư giữa hai nước thì giao trực tiếp cho ngành, địa phương thực hiện.

— Đối với số lao động có nghề chuyên môn thì phân phối theo ngành kinh tế kỹ thuật cho các Bộ (kể cả Bộ Quốc phòng), tỉnh, thành phố tuyển trong số lao động trong biên chế và học sinh các trường dạy nghề có ngành nghề tương ứng.

— Số lao động chưa có nghề chuyên môn thì phân phối cho tất cả các Bộ, địa phương có nhu cầu đưa người đi hợp tác lao động; trong đó dành tỷ lệ 40% cho Bộ Quốc phòng; 30% cho các cơ quan hành chính sự nghiệp ở Trung ương và địa phương để kết hợp giảm nhẹ biên chế (Quốc phòng và biên chế hành chính sự nghiệp) 30% cho các đối tượng chính sách ưu tiên ở địa phương (gồm quân nhân xuất ngũ, thanh niên xung phong hoàn thành nghĩa vụ lao động, con liệt sĩ, thương binh, con cán bộ, công nhân viên chức chưa có việc làm).

Hai loại lao động có nghề chuyên môn và chưa có nghề chuyên môn sẽ được tổ chức xen ghép vào một đơn vị lao động trong xí nghiệp của Bộ để thống nhất quản lý.

2. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước căn cứ vào Nghị định thư đã ký với các nước, phối hợp với các Bộ có liên quan phân phối chỉ tiêu giao cho các Bộ, Tổng cục, tỉnh, thành phố theo các nguyên tắc nói trên.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
Phò Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT